

Từ tư duy đến thực tiễn 15 năm “lột xác” của nền kinh tế Việt Nam (1986-2001)

LÊ THỊ QUẾ

Nhìn lại 30 năm phát triển của nền kinh tế Việt Nam (1976-2006), những năm 1986-2001 có ý nghĩa đặc biệt trong sự chuyển đổi của nền kinh tế. Có thể gọi giai đoạn 15 năm này là thời gian “lột xác” của nền kinh tế, bởi đây chính là thời gian mà những thay đổi trong tư duy và thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam đều nhằm chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường.

I. THỜI KỲ “THAI NGHÉN”

1. Con bệnh cần thay máu

Những năm 1976-1980, đời sống kinh tế-xã hội của Việt Nam phải đương đầu với muôn vàn khó khăn: những hậu quả kinh tế-xã hội nặng nề sau cuộc chiến tranh; tiếp đến cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và cải tạo nông nghiệp ở miền Nam đã khiến cho năng lực sản xuất của nền kinh tế bị giảm sút; liên tiếp các cuộc chiến tranh biên giới ở phía Tây Nam và phía Bắc buộc chúng ta phải tăng cường nguồn lực để đảm bảo an ninh quốc phòng; trong vòng vây cấm vận của Hoa Kỳ và sự “bất hợp tác” của hàng loạt các nước phương Tây cũng như trong khu vực... Tất cả những yếu tố bất thuận đó đã khiến cho tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam những năm này lâm vào tình trạng thiếu hụt trầm trọng. Giai đoạn 1976-1980, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của tổng sản phẩm xã hội chỉ đạt 1,4%, thu nhập quốc dân chỉ tăng 0,4%, trong khi đó dân số tăng với tốc độ bình quân 2,24%/năm. Tình hình đó đã khiến cho đời sống dân cư thuộc mọi tầng lớp trong xã hội đều hết sức khó khăn (theo ước tính vào những năm 80 thế kỷ XX, cứ 10 người dân Việt Nam thì có 7 người sống trong tình trạng nghèo đói), đây cũng là thời

kỳ mà làn sóng “di tản” của các “thuyền nhân” Việt Nam diễn ra mạnh nhất. Và “Điều đặc biệt nghiêm trọng là người lao động nông nghiệp cũng như công nghiệp, trong quốc doanh cũng như trong hợp tác xã, giảm sút lòng hăng hái sản xuất.”¹

Trước diễn biến thực tế của tình hình kinh tế-xã hội, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 100-CT về công tác khoán và mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động (thường gọi là khoán 100). Đây thực sự là một bước đột phá trong sản xuất nông nghiệp, bởi nó cho phép người nông dân sử dụng có hiệu quả toàn bộ phần đất nhận khoán của mình chứ không chỉ ở mảnh đất 5% phân cho các hộ như trước đây. Khoán 100 đã tạo đà cho sản xuất nông nghiệp phát triển: sản lượng lương thực đã tăng từ 14,4 triệu tấn năm 1980 lên 15 triệu tấn năm 1981 và 16,8 triệu tấn năm 1982².

Trong công nghiệp, ngày 21-1-1981, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 25-CP về một số chủ trương và biện pháp nhằm tiếp tục phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và quyền tự chủ tài chính của các xí nghiệp quốc doanh.

Tuy nhiên, những chính sách “cởi mở” trong khuôn khổ của cơ chế kinh tế bao cấp vẫn chưa giúp Việt Nam thoát khỏi khó khăn. Sản xuất không đủ cho tiêu dùng thiết yếu, thu nhập quốc dân sản xuất so với sử dụng chỉ chiếm 78,5% (năm 1976), 82,8%

Lê Thị Quế, Viện Kinh tế Việt Nam.

1. Đề cương kết luận Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khoá IV). <http://www.cpv.org.vn>

2. Trần Hoàng Kim. “Kinh tế Việt Nam: chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020”. Nxb Thống kê. 1996, tr.77.

(năm 1980) và 89,8% vào năm 1985³. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam càng trở nên trầm trọng khi cuộc cải cách giá - lương - tiền (năm 1985) không đạt được kết quả như mong muốn, mà còn khiến cho nạn lạm phát hoành hành dữ dội. Giá cả leo thang từng ngày và siêu lạm phát đạt tới đỉnh điểm vào năm 1986, với tốc độ tăng giá cả năm lên tới 774,7%. Ông Đào Xuân Sâm - nguyên trưởng khoa Quản lý kinh tế Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc- nhớ lại: *"Giữa năm 1986, cả nước thiếu đói trầm trọng. Các dự án kinh tế đầu tư khổng lồ đều không phát huy tác dụng. Nguyên vật liệu khan hiếm khiến các nhà máy sống thoi thóp. Lạm phát lên 300,400, 500 và 700%... Lòng người từ trong đến ngoài Đảng, từ cơ sở đến trung ương hoang mang và loay hoay không biết lối ra"*⁴. Những bức bách trong thực tiễn đòi hỏi nền kinh tế Việt Nam cần phải được "thay màu".

2. Quá trình đổi mới tư duy kinh tế

Để đi đến được bước ngoặt đổi mới kinh tế ở Đại hội VI (tháng 12-1986), Việt Nam đã phải đánh đổi cả một quá trình dài tìm tòi, thử nghiệm theo lối "dò đá qua sông" (từ mô hình khoán Vĩnh Phúc (những năm 1966-1968); kiến nghị của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chủ trương vay vốn nước ngoài để tổ chức sản xuất trong nước (năm 1971)..., đến cuộc đấu tranh thắng lợi về quan điểm trong giá thu mua nông sản (giáo sư Trần Phương - nguyên Phó Thủ tướng nước Cộng hòa XHCN Việt Nam - ngay từ năm 1977 đã lên án gay gắt cơ chế thu mua nông sản cũ là "mua như cướp, bán như cho" và trong cách tính giá của Ủy ban Vật giá nhà nước là hoàn toàn sai thực tế. Năm 1979 cuộc đấu tranh này được đưa ra trước Bộ Chính trị, tiếp đến là Hội nghị Trung ương 6 và ngày 26-9-1979, Bộ Chính trị ra Thông báo số 14-TB/TƯ về chính sách thu mua nông sản và điều chỉnh giá một số mặt hàng và chấn chỉnh phương thức thu mua, theo đó nông dân có quyền bán hàng nông sản của mình ra thị trường tự do, sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước)

Bước đột phá về tư duy kinh tế (TDKT) ở Việt Nam được đánh dấu bằng Hội nghị Trung ương 6 (tháng 9 -1979). Tại Hội nghị này, quan điểm và chủ trương về kinh tế đã có một bước chuyển biến rất quan trọng. Hội nghị đã đưa ra một chủ trương mà lúc đó gọi là "bung ra", "cởi trói cho sản xuất" với những nội dung chính là: phê phán những lệch lạc, tả khuynh trong việc thực hiện cải tạo công thương nghiệp và cải tạo nông nghiệp; thừa nhận phải kết hợp kế hoạch với những qui luật của thị trường; chủ trương sử dụng kinh tế tư nhân và cả tư bản tư nhân trong việc phát triển kinh tế, có sự kiểm soát của Nhà nước, tức là trở lại với quan điểm kinh tế nhiều thành phần; sửa đổi hệ thống giá cả và cơ chế quản lý giá đã trở thành không thích hợp và gây trở ngại cho sản xuất. Hội nghị này đã tạo ra cú hích cho hàng loạt các đột phá trong đời sống kinh tế và chính từ các mũi đột phá này đã tạo ra khả năng đột phá tiếp về cơ chế.

Cụ thể, những mũi đột phá đã xuất hiện trong thực tiễn kinh tế của cả nước phải kể đến các lĩnh vực sau:

- Trong lĩnh vực lưu thông phân phối điển hình có:

- Công ty Lương thực TP. Hồ Chí Minh với vụ phá giá gạo ở An Giang năm 1978, khi bà Ba Thi "dám" mua gạo của nông dân bằng giá của thị trường tự do (chứ không phải bằng giá quy định của Nhà nước) để giải quyết vấn đề thiếu lương thực cho dân cư TP Hồ Chí Minh.

- Thu mua lúa theo giá thị trường ở An Giang.

- Thực hiện cơ chế một giá ở Long An với việc xóa bỏ tem phiếu và hầu hết các mặt hàng đều được mua, bán theo giá thị trường tự do. Trên cơ sở thực tiễn của Long An, Trung ương đã tổng kết để đổi mới cơ chế này.

3. Sđd, tr.80.

4. <http://pnn.vn/news>.

- Hình thành đường dây buôn bán tư nhân với nước ngoài thông qua những cán bộ, học sinh và lao động xuất khẩu của Việt Nam đi công tác, học tập và lao động ở nước ngoài.

- Mô hình Kho bạc nhà nước thực hiện ở An Giang. Sự thành công của Chi cục Kho bạc nhà nước An Giang có ý nghĩa lớn trong việc ra đời ngành Kho bạc nhà nước trong cả nước, thay đổi được cơ chế quản lý quỹ ngân sách nhà nước.

- Mô hình liên kết giữa *nhà cấp vốn* và *nhà xuất nhập khẩu* của Vietcombank và Imexco.

• Trong nông nghiệp có:

- Khoán Đồ Sơn những năm 1978, 1979 ở Hải Phòng. Thực tế, hình thức khoán trong nông nghiệp đã được thực hiện ở một số địa phương từ rất lâu trước đó. Ngay từ năm 1962, hình thức này đã được áp dụng tại 2 huyện Vĩnh Bảo và Kiến Thụy (thuộc tỉnh Kiến An cũ, nay đã sáp nhập vào Hải Phòng). Hình thức này cũng đã được áp dụng tại tỉnh Vĩnh Phúc vào những năm năm 1966-1968. Tuy nhiên, vào các thời điểm đó, hình thức khoán này chưa được chấp nhận và chỉ được coi như những cuộc thí nghiệm.

- Những việc làm sáng tạo trong các tập đoàn sản xuất nông nghiệp ở miền Nam như: những bước đột phá ở An Giang với việc cho tư nhân khai hoang tứ giác Long Xuyên, giao đất cho hộ nông dân, trả lại máy móc sản xuất nông nghiệp cho chủ cũ (nếu họ chưa được thanh toán tiền máy khi gia nhập tập đoàn sản xuất) để họ đi cày thuê cho nông dân kịp làm thời vụ...

• Trong công nghiệp và giao thông vận tải có:

- Việc chuyển sang cơ chế ăn chia của Xí nghiệp Đánh cá Vũng Tàu-Côn Đảo.

- Xí nghiệp Dệt Thành Công với việc vay ngoại tệ của Vietcombank để giải quyết vấn đề đảm bảo nguyên, vật liệu duy trì và phát triển sản xuất.

- Xí nghiệp Dệt lụa Nam Định, bằng việc "*vay nóng*" ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam để nhập máy móc, nguyên vật liệu để sản xuất lụa đen cho phụ nữ và sản xuất nhiều loại vải khác để liên kết, trao đổi với các đơn vị có nhu cầu nhằm phát triển sản xuất và nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Công ty Xe khách liên tỉnh miền Đông với cơ chế khoán theo đầu xe.

- Tổng công ty Vận tải ngoại thương (Vietfracht) với phương thức đi vay ngoại tệ của ngân hàng nước ngoài, mua tàu biển, rồi đem tàu thế chấp để tiếp tục vay ngoại tệ phát triển đội tàu chuyên kinh doanh vận tải biển của Việt Nam.

Những việc làm trái với quy định này đã đem lại hiệu quả không thể phủ nhận trong thực tế: hơn 3 triệu dân của TP. Hồ Chí Minh thoát khỏi cảnh thiếu đói lương thực; Long An ổn định được mặt trận phân phối, lưu thông, dẹp được nạn tư thương những nhiều; An Giang trở thành tỉnh đứng đầu về sản lượng lúa trong cả nước; Xí nghiệp Đánh cá Vũng Tàu-Côn Đảo, Xí nghiệp Dệt Thành Công, Xí nghiệp Dệt lụa Nam Định, Công ty Xe khách liên tỉnh miền Đông, tất cả đều ổn định và phát triển được sản xuất trong điều kiện Nhà nước không thể đáp ứng được về nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc và phụ tùng thay thế...và đời sống của người lao động được cải thiện rõ rệt. Riêng Tổng công ty Vận tải ngoại thương (Vietfracht) không những nâng cao được đời sống của cán bộ, công nhân viên trong tổng công ty, mà còn "*sấm*" được cả một đội tàu biển 20 chiếc cho Việt Nam, chấm dứt thời kỳ phải chi ngoại tệ đi thuê tàu nước ngoài để chuyên chở hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Tuy nhiên, chủ trương "*bung ra*", "*cởi trói*" cho sản xuất tuy có tháo gỡ được những khó khăn trong đời sống kinh tế, hễ mở những hướng đi mới, nhưng vẫn là những giải pháp có tính chất tình huống, nửa vời, thiếu bài bản bởi chưa dứt khoát giữa hai con đường kế hoạch hóa tập trung và cơ chế

thị trường. Từ nguyên nhân cơ bản đó nên ngay từ năm 1982 và nhất là từ 1983, nền kinh tế Việt Nam đã xuất hiện nhiều yếu tố tiêu cực mới: tình trạng vô tổ chức trong các quan hệ kinh tế, kế hoạch tập trung của Nhà nước bị các kế hoạch 2 và 3 làm rệu rã, Nhà nước không nắm được vật tư và những nguồn hàng hóa cần thiết cho quốc gia, "bung ra" và "cởi trói" cho sản xuất lại dẫn tới tình trạng tranh mua, tranh bán, chộp giật trên thị trường... cùng với những hậu quả không mong muốn của cuộc cải cách giá-lương-tiền (năm 1985) đã khiến cho tình hình kinh tế-xã hội trở nên ngày càng vượt quá khả năng kiểm soát của Nhà nước (đặc biệt là sự leo thang đến "chóng mặt" của giá cả và lạm phát).

Chính từ những bước "dò dẫm" đi đến đổi mới (từ chính sách làm cho sản xuất "bung ra"; Chỉ thị 100 của Ban Bí thư (khoá IV) về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp; các Quyết định 25-CP, 26-CP của Thủ tướng Chính phủ về nhiều nguồn cân đối và ba phần kế hoạch; Đại hội Đảng lần thứ V với việc xác định lại thứ tự ưu tiên trong phát triển kinh tế, khẳng định nông nghiệp là mặt trận hàng đầu; đến bài học thất bại về giá-lương-tiền...) đã làm cho TDKT có cách nhìn nhận khác trước: cần phải truy nguyên những tri trệ của nền kinh tế ngay chính trong bản thân cơ chế kinh tế.

II. THỜI KỲ "THOÁT THAI"

1. Đại hội VI và đổi mới kinh tế

Sự bế tắc của nền kinh tế vào những năm 80 thế kỷ XX trở thành nỗi trăn trở lớn của các nhà lãnh đạo cao cấp và giới nghiên cứu. Làm thế nào để đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng thiếu đói?

Cuối tháng 12-1982, nhóm tư vấn của đồng chí Trường Chinh được thành lập, gồm các ông: Lê Xuân Tùng, Đào Xuân Sâm, Trần Đức Nguyên, Lê Văn Viện, Võ Đại Lược, Dương Phú Hiệp, Hà Nghiệp, Nguyễn Thiệu, Trần Nhâm... Nhóm này là các trí thức, cán bộ có tư tưởng đổi mới, chuyên

môn cao, kiến thức sâu rộng. Nhóm hoạt động không có quyết định thành lập, không thù lao, không trụ sở riêng, nhưng được thảo luận một cách dân chủ thoải mái nhất về các vấn đề trọng đại của đất nước như: kinh tế nhiều thành phần, quan điểm cơ cấu đầu tư, một giá hay hai giá... Chủ đề được đồng chí Trường Chinh nêu ra, các thành viên tranh luận và có thể đưa ra những quan điểm, nhận định, đánh giá trái ngược mà không sợ phạm húy. Tại những cuộc tranh luận này đồng chí Trường Chinh thường chăm chú lắng nghe và ghi chép rất tỉ mỉ.

Sau khi hình thành nhóm tư vấn, đồng chí Trường Chinh đã đi tìm hiểu tình hình thực tế ở rất nhiều nơi, cả miền Bắc, miền Trung, miền Nam... Từ những cuộc đi nắm bắt thực tiễn (tháng 4-1983, khảo sát và làm việc với tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai-Kon Tum; tháng 7-1983 ở tỉnh Đồng Nai, Vũng Tàu - Côn Đảo; tháng 1-1984, ông đi khảo sát điển hình tỉnh Long An; tháng 1-1985, khảo sát tại tỉnh Nghĩa Bình, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh; trở lại Long An lần thứ hai, đi thực tế ở An Giang, Đồng Tháp...) gặp gỡ với các đơn vị và địa phương "xé rào" đi đầu trong các lĩnh vực kinh tế... chính là căn cứ thực tế sinh động giúp cho nhà lãnh đạo cấp cao có một cách nhìn đúng về thực tiễn kinh tế và có một TDKT phù hợp với nó (tư duy đổi mới của đồng chí Trường Chinh được thể hiện trong hai bài phát biểu tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 và Hội nghị Trung ương lần thứ 7): tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (tháng 7-1984), đồng chí đưa ra quan điểm về giá cả thị trường: "*Dù muốn hay không chúng ta cũng phải thừa nhận sự tồn tại khách quan của giá thị trường, đó là giá thực tế mà cả xã hội đang phải sống hàng ngày với nó, việc mua, bán, trao đổi dù theo cách nào, bất cứ ở đâu cũng đều đang lấy nó làm chuẩn để đo lường và so sánh...*"⁵. Đến Hội nghị Trung ương lần

5. Bài phát biểu của đồng chí Trường Chinh tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6, tháng 7-1984. Văn kiện Đảng, toàn tập, tập 45. tr. 255.

thứ 7, vào tháng 12-1984, là Hội nghị trực tiếp chuẩn bị cho những quyết định lớn sẽ được đưa vào Hội nghị Trung ương lần thứ 8, đồng chí Trường Chinh tiếp tục nhấn mạnh một số quan điểm đã đổi mới của mình về các vấn đề kinh tế. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 họp từ 10-6 đến 17-6-1985, đồng chí Trường Chinh đã nói rõ: *"Chúng ta sẽ chấm dứt thời kỳ điều khiển nền kinh tế bằng những mệnh lệnh hành chính sang thời kỳ điều khiển nền kinh tế trên cơ sở vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan"*⁶.

Ngày 10-7-1986, đồng chí Lê Duẩn từ trần, đồng chí Trường Chinh được cử chính thức là Tổng bí thư, và với cương vị đó, đồng chí bắt tay chuẩn bị những tư tưởng lớn của Đại hội đảng lần thứ VI. Việc chuẩn bị những nội dung cho Đại hội Đảng lần thứ VI thực sự bắt đầu từ cuối tháng 7-1986.

Gần đến Đại hội VI (tháng 12-1986) trong TDKT của giới lãnh đạo vẫn chia thành hai hướng rõ rệt: đổi mới, xé rào để khắc phục khủng hoảng; và kiên định triệt để áp dụng cơ chế kế hoạch, bao cấp. Những ý kiến, quan điểm khác nhau buộc Trung ương phải đi đến một phiên họp quan trọng với tinh thần thẳng thắn, dũng cảm *"nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật"* nhằm đưa ra được những quyết sách đúng đắn, đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng (phiên họp này sau được các chuyên gia kinh tế gọi là *"Hội nghị ba quan điểm"*).

Ông Trần Đức Nguyên nhớ lại: *"Giữa lúc những lý luận trong phát triển kinh tế là kế hoạch tập trung, tự cung tự cấp, quốc doanh, tập thể... đang là kim chỉ nam bất biến thì đồng chí Trường Chinh tổ chức hội nghị "Ba quan điểm". Ba luận điểm quan trọng đi ngược lại đường lối cũ là: phát triển kinh tế nhiều thành phần (thay vì chỉ có quốc doanh và tập thể); chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư (tập trung làm hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng thay vì hàng công nghiệp; bỏ, hoãn các dự án lớn nhưng không hiệu quả...) và đổi mới quản lý (thay vì tập trung quan liêu bao cấp bằng tự chủ và cơ cấu*

mở). Hội nghị này trở thành "linh hồn" văn kiện Đại hội VI."

Hội nghị *"Ba quan điểm"* đã bàn về ba quan điểm chủ yếu trong phát triển kinh tế:

- *Về cơ cấu kinh tế:* với quan điểm cũ coi phát triển công nghiệp nặng là then chốt (rập khuôn mô hình của Liên Xô) nên hàng loạt dự án đồ sộ như cơ khí Hà Nội, than Cẩm Phả, các nhà máy xi măng... đã hút hầu hết vốn đầu tư của nền kinh tế nhưng hiệu quả thấp. Đây được coi là một quan điểm duy ý chí, bởi Liên Xô khác hẳn với Việt Nam ở điểm xuất phát. Liên Xô đã có một nền công nghiệp nặng phát triển hàng trăm năm dưới thời Sa Hoàng, cùng với một hệ thống cơ sở hạ tầng và con người tương ứng, trong khi Việt Nam không hề có những điều kiện tối quan trọng đó, trong khi sản xuất nông nghiệp còn lạc hậu, nguồn vốn chủ yếu đều trông vào viện trợ và sau giải phóng viện trợ đã bị cắt. Hội nghị đi đến chủ trương thay tập trung phát triển công nghiệp nặng bằng phát triển lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- *Về phát triển kinh tế nhiều thành phần:* thực tiễn kinh tế đã cho thấy, mục đích của việc cải tạo triệt để xóa bỏ tư hữu biến mọi thứ thành của chung nhằm tiến tới công bằng xã hội, nhưng cũng đã triệt tiêu luôn mọi ham muốn làm ăn, buôn bán, kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế, do đó, cần phải chấp nhận kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu.

- *Về vấn đề cơ chế quản lý:* với cung cách lập các kế hoạch và cách thức phân phối tất cả các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng (gạo, thịt, mắm, muối...) đều làm theo ý muốn chủ quan, mệnh lệnh hành chính, chứ không dựa vào sự vận động khách quan của các quy luật kinh tế, quy luật của thị trường. Động lực lao động chủ yếu dựa vào tinh thần mà không quan tâm đúng mức đến

6. Trần Nhâm: Trường Chinh với sự nghiệp đổi mới đất nước ta; tr.21.

7. <http://pnn.vn/news>.

động lực vật chất, do đó cần phải dựa trên những quan hệ thị trường để điều phối những bất hợp lý trên.

Ông Lê Xuân Tùng - nguyên Ủy viên Bộ Chính trị nhận định: *"Ba quan điểm trên đã thay đổi cơ bản nội dung của Dự thảo Báo cáo chính trị. Kết thúc cuộc họp đã lóe lên ánh sáng cuối đường. Đặc biệt sau hội nghị này, Đảng đã vượt lên chính mình, dũng cảm thừa nhận những sai lầm. Cơ hội bám rễ những quan điểm bảo thủ lạc hậu lùi bước"*⁸.

Hội nghị Bộ Chính trị (tháng 8-1986) đã đưa ra *"Kết luận đối với một số vấn đề thuộc về quan điểm kinh tế"* chính là cơ sở xây dựng lại Báo cáo chính trị tại Đại hội VI. Theo sau đó là những tranh luận, thuyết phục và thậm chí cả thuyết chuyển công tác đối với các cán bộ Chính phủ mang tư tưởng chống đối mới nhằm lái con thuyền đất nước sang đúng dòng chảy.

Giáo sư Lê Văn Viện nhớ lại: *"Một buổi sáng cuối tháng 9-1986, tôi nhận được tin lập tức theo đoàn cán bộ xuống nhà nghỉ Vạn Hoa - Đồ Sơn (Hải Phòng) họp khẩn cấp với Tổng bí thư Trường Chinh. Có mặt cuộc họp này là toàn bộ tổ biên tập văn kiện Đại hội VI (do ông Hoàng Tùng làm tổ trưởng và ông Đào Duy Tùng làm tổ phó) và một số chuyên viên trong nhóm tư vấn của Tổng bí thư. Chính tại đây, ông Trường Chinh tuyên bố: viết lại văn kiện Đại hội"*⁹. Có thể nhận định, đây là một quyết định mang tính lịch sử bởi nó làm thay đổi hướng phát triển của cả một đất nước, làm thay đổi những TDKT mang tính bất biến vốn đã hằn sâu trong suy nghĩ của nhiều người. Cái mới mặc dù đã được thực tiễn chứng minh nhưng việc suy nghĩ và làm khác với sách vở đã được học thật là một điều hết sức khó khăn.

Điều đặc biệt ghi nhận là đồng chí Trường Chinh vốn là một người phê *"khoán"*, cảnh giác với *"ba lợi ích"* thì đến thời điểm quyết định ông lại là người *"bật đèn xanh"* cho việc đổi mới tư duy, chiến lược về phát triển kinh tế theo hướng nhiều

thành phần, thừa nhận giá thị trường, xóa bỏ chỉ tiêu kế hoạch, không đốt cháy giai đoạn, vận hành theo quy luật khách quan... Đây chính là nền tảng lý luận và quan điểm chính trị cho toàn bộ chủ trương lớn sau này là phát triển kinh tế thị trường.

Đại hội VI đã thống nhất đường lối đổi mới là: thực hành dân chủ hóa đời sống kinh tế; thừa nhận nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần; chuyển quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng nền kinh tế mở. Đại hội cũng đã đề ra ba chương trình kinh tế lớn là: chương trình sản xuất lương thực, thực phẩm; chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và chương trình sản xuất hàng xuất khẩu, nhằm đưa đất nước dần thoát ra khỏi khủng hoảng.

2. Về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Sự hình thành và phát triển tư duy lý luận về nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là cả một quá trình lâu dài, được chính thức bắt đầu từ Đại hội VI (tháng 12-1986) trên cơ sở phân tích đúng đắn nguyên nhân của tình hình khủng hoảng kinh tế-xã hội từ nhiều năm trước

Mặc dù đã thừa nhận nền sản xuất hàng hóa, tức là thừa nhận cơ chế thị trường, nhưng trong các văn kiện chính thức ở Đại hội VI không coi nền kinh tế Việt Nam là *"kinh tế thị trường"* mà chỉ là *"nền kinh tế hàng hóa"*: *"Quá trình từ sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn ở nước ta là quá trình chuyển hóa nền kinh tế còn nhiều tính chất tự cấp, tự túc thành nền kinh tế hàng hóa. Chúng ta đang quản lý có kế hoạch một nền kinh tế sản xuất hàng hóa với những đặc điểm của thời kỳ quá độ. Việc sử dụng đầy đủ và đúng đắn quan hệ hàng hóa - tiền tệ trong kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân là một tất yếu khách quan"*¹⁰.

8. <http://www.tuoitre.com.vn/>

9. <http://www.tuoitre.com.vn>

10. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. Báo Nhân dân, ra ngày 16 và 17-12-1986.

Về quan hệ sản xuất, Đại hội khẳng định: *"Cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, với những hình thức và bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất"*. Điều đặc biệt, tại Đại hội này nhận thức về việc *"làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất"* đã được nâng lên một bước, ở chỗ nhận rõ rằng: *"Lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất"*. Chính từ quan điểm này và những kinh nghiệm xương máu từ thực tiễn, thay vì quan niệm chủ nghĩa xã hội chỉ có một chế độ sở hữu duy nhất là chế độ công hữu về tất cả các tư liệu sản xuất, Đại hội đã xác định: *"Nền kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ"*.

Về cơ chế quản lý kinh tế: thay cho cách quản lý theo cơ chế cũ mang nặng tính chủ quan, duy ý chí, Đại hội VI đã xác định cơ chế quản lý kinh tế mới trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam mang hai đặc trưng cơ bản là *"tính kế hoạch"* và *"sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa- tiền tệ"*.

Những năm sau đổi mới cũng là những năm mà cái cũ và cái mới đan xen nhau. Chủ trương, đường lối thì mới nhưng những người thực hiện chúng hoàn toàn chưa có kinh nghiệm thực tiễn. Chúng ta bước vào kinh tế thị trường nhưng chúng ta chưa thật sự hiểu rõ về nó. Sự không thống nhất trong nhận thức về kinh tế thị trường ở Việt Nam những năm sau đổi mới cũng là điều khó tránh khỏi, bởi những gì mà giới lý luận hiểu biết về kinh tế thị trường chỉ hoàn toàn qua sách vở, không có kinh nghiệm thực tiễn, và nhiều vấn đề về kinh tế thị trường vẫn đang được giới lý luận Việt Nam tranh luận gay gắt. Cùng với đó, những biến động bất lợi của tình hình thế giới, khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu

tan rã, Hội nghị Trung ương 6 (khoá VI), họp vào tháng 3-1989, đã nêu ra 6 nguyên tắc đổi mới. Trong đó, nguyên tắc đầu tiên là giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, đổi mới chứ không đổi màu. Việc khẳng định tính nguyên tắc cơ bản đó đã ngăn chặn một cách có hiệu quả lối TDKT hữu khuynh, chệch hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình đổi mới. TDKT về kinh tế hàng hóa đã được phát triển thêm với việc khái quát chung, coi nền kinh tế Việt Nam là *"nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội"*. Đặc biệt, tại Hội nghị này, lần đầu tiên quan điểm về một thị trường xã hội thống nhất được xác định, theo đó, *"trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thị trường xã hội bao gồm cả thị trường tiêu dùng, thị trường vật tư, thị trường vốn và chứng khoán... là một thể thống nhất với nhiều lực lượng tham gia lưu thông hàng hóa. Thị trường phải thông suốt cả trong nước và gắn với thị trường thế giới... Thị trường tác động đến quá trình sản xuất và tái sản xuất, chủ yếu thông qua giá cả. Giá cả trong nước phải gắn liền với giá cả trên thị trường quốc tế. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ phải phù hợp với giá thị trường trong nước và thị trường quốc tế"*. Việc chấp nhận giá cả thị trường là một bước tiến nữa trong TDKT về kinh tế thị trường, bởi Đại hội VI coi thị trường xã hội thống nhất, nhưng trong đó vẫn còn hai bộ phận (hai thị trường), từ đó tất yếu có cơ chế hai giá.

Việc chấp nhận giá cả thị trường, đưa thị trường trở lại hướng phát triển tự nhiên, đó chính là cơ sở để Việt Nam thực thi các biện pháp xử lý lạm phát. Sau những năm chuyển mình gian nan sang cơ chế mới (1987-1988) (được ghi nhận bằng việc thực hiện các chính sách đổi mới kinh tế quan trọng như: thực hiện *"khoán 10"* trong nông nghiệp, cho phép người nông dân làm chủ hoàn toàn công việc sản xuất của họ và chỉ phải nộp thuế cho Nhà nước theo luật định; Nghị định số 27/NĐ về kinh tế tư doanh và Nghị định số 29/NĐ về kinh tế gia đình, cho

phép phục hồi lại thành phần kinh tế tư nhân; Quyết định số 217/HĐBT ngày 14-11-1987 về quyền tự chủ kinh doanh và sản xuất của các xí nghiệp quốc doanh; Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành ngày 29-12-1987 cho phép các nhà tư bản nước ngoài được phép kinh doanh ở Việt Nam, mở ra cơ hội mới trong việc tiếp cận được với các nguồn vốn, kỹ thuật, và chất xám của thế giới; khơi thông các luồng hàng trong nước và phát triển kinh tế biên mậu ...) từ năm 1989, Chính phủ đã thực hiện một loạt các biện pháp kinh tế mạnh ở tầm vĩ mô: xóa bỏ trợ cấp ngân sách cho sản xuất và tiêu dùng; nâng lãi suất tín dụng lên cao hơn mức lạm phát¹¹; nâng lãi suất lên mức thực dương; thực hiện một tỷ giá thống nhất thay cho hệ thống nhiều tỷ giá hối đoái; bù giá vào lương, quý II năm 1989 hoàn toàn xóa bỏ việc phân phối theo tem phiếu; xóa bỏ hệ thống 2 giá; bỏ bao cấp qua giá cả, lãi suất tín dụng, tỷ giá và cấp phát tài chính đối với các đơn vị kinh tế; thắt chặt tài chính đối với khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN); thực hiện cải cách các DNNN, giải thể các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ... Từ đây, Việt Nam mở thông thị trường trong nước và xuất nhập khẩu, bãi bỏ hạn ngạch cho hầu hết các hàng hóa (trừ 10 loại hàng hóa xuất khẩu và 14 loại hàng hóa nhập khẩu). Thị trường hoạt động theo đúng chức năng của nó và Nhà nước bắt đầu quản lý theo cơ chế thị trường. Từ một nước nhập khẩu gạo, Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ 3 trên thế giới, và lạm phát phi mã được kiềm chế (từ 774,7% năm 1986 giảm xuống 67,7% năm 1991).

Tháng 5-1990, Pháp lệnh Ngân hàng và Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được ban hành, chính thức chuyển hệ thống ngân hàng từ một cấp sang hai cấp, hoạt động đúng với chức năng vốn có của các ngân hàng là kinh doanh tiền tệ. Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân được thực thi nhằm tạo nền tảng pháp lý cho sự phát triển của khu vực doanh

nh nghiệp tư nhân. Những nỗ lực cải cách của Việt Nam đã đem lại kết quả xứng đáng: năm 1990, sản lượng lương thực đạt mốc 20 triệu tấn; sản lượng dầu thô khai thác đạt 2 triệu tấn, và tổng vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký đạt 1 tỷ USD.

Năm 1992, Hiến pháp mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ban hành. Nền kinh tế nhiều thành phần được Hiến pháp chính thức thừa nhận. Cũng trong năm này, Việt Nam ký Hiệp định Thương mại với EU; tiến hành thí điểm cổ phần hóa các DNNN; số DNNN giảm trong khi số doanh nghiệp tư nhân tăng lên; tỷ lệ biết chữ ở người lớn 87% và Chương trình xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam bắt đầu được khởi động từ TP Hồ Chí Minh; tổng vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký vượt mốc 5 tỷ USD.

Năm 1993, Luật Đất đai sửa đổi được thực thi, theo đó, 5 quyền của người nông dân trong việc được cấp và sử dụng đất nông, lâm nghiệp bao gồm quyền được thừa kế, chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp, và cho thuê đối với quyền sử dụng đất đã được xác định rõ. Thời hạn giao quyền sử dụng đất từ 15 năm đã tăng lên từ 20 đến 50 năm tùy theo loại đất sản xuất nông nghiệp. Cũng trong năm này, Luật Phá sản và Luật Môi trường được ban hành. Năm 1993, điện thoại di động đầu tiên được đưa vào sử dụng tại Việt Nam, mở đầu cho sự phát triển

11. Thời gian sau Đại hội VI, trước tình hình lạm phát gia tăng phi mã, Việt Nam đã mời cố vấn và chuyên gia cao cấp về chống lạm phát của Liên Xô sang giúp đỡ giải quyết tình hình, nhưng mọi kỳ vọng của Việt Nam không được đáp ứng bởi phương án giải quyết theo quan điểm cũ là siết lại kỷ cương giá cả và thu mua phân phối thống nhất mà bạn đưa ra là hoàn toàn không khả thi, và Việt Nam đã làm theo cách của riêng mình. Tuy nhiên, việc Việt Nam chặn đứng được lạm phát không đơn giản chỉ nhờ vào giải pháp tăng lãi suất mà chính do Việt Nam đã đồng thời kết hợp toàn diện và đồng bộ các giải pháp (thực hiện khoán 10, khai thác năng lực sản xuất của các thành phần kinh tế, thực hiện chính sách kinh tế mở với sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu chính ngạch và tiểu ngạch...đi đôi với hạn chế chi tiêu ngân sách, kiểm soát chất lượng tín dụng, tăng lãi suất...).

như vũ bão của công nghệ viễn thông vào những năm sau này.

Năm 1994, Luật Lao động được ban hành tại Việt Nam - một yếu tố quan trọng về mặt pháp lý làm cho thị trường lao động trở nên lành mạnh hơn. Các chính sách tự do hóa kinh tế tiếp tục được thực thi: bãi bỏ giấy phép xuất khẩu cho tất cả các loại hàng hóa, trừ gạo, gỗ và dầu thô; thành lập các tổng công ty 90 và 91 của Nhà nước. Chương trình quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường được tiến hành nhằm cải thiện điều kiện sống cho dân cư (đặc biệt là ở các vùng khó khăn). Cùng trong năm này, tổng vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký vượt mức 10 tỷ USD.

Năm 1995, Luật DNNN được ban hành nhằm củng cố vị trí chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước. Tiếp tục mở rộng tự do trong hoạt động xuất nhập khẩu bằng giảm số loại hàng hóa nhập khẩu quản lý bằng hạn ngạch xuống còn 7 loại, đưa xuất khẩu đạt mức 5 tỷ USD. Năm 1995, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 9,5% (mức cao nhất từ sau đổi mới cho đến nay).

Về đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế: Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị (khóa VI), tháng 5-1988, có thể coi là điểm mốc của quá trình đổi mới tư duy, nhận thức về đường lối đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nghị quyết nhận định rằng, tình trạng kinh tế yếu kém, tình thế bị bao vây về kinh tế và cô lập về chính trị sẽ là nguy cơ lớn đối với an ninh và độc lập dân tộc. Vì vậy, cần phải tranh thủ các nước anh em, bè bạn và dư luận rộng rãi trên thế giới, phân hóa hàng ngũ đối phương, làm thất bại âm mưu cô lập ta về kinh tế và chính trị; chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ trạng thái đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hoà bình; ra sức lợi dụng sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ và xu thế quốc tế hóa cao của nền kinh tế thế giới, đồng thời tranh thủ vị trí tối ưu trong phân công lao động quốc tế.

Thực hiện đường lối đổi mới về đối ngoại: ngày 29-12-1987, Luật Đầu tư nước ngoài

của Việt Nam được ban hành, đánh dấu bước khởi đầu cho việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế theo hướng mở cửa của Việt Nam. Đất nước bắt đầu đi theo con đường tự do hóa kinh tế, phát triển kinh tế hướng về xuất khẩu, tự do hóa hoạt động xuất nhập khẩu và coi hội nhập là điều kiện để thúc đẩy xuất khẩu, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả các thành phần kinh tế. Năm 1990, Luật Đầu tư nước ngoài được sửa đổi nhằm tạo điều kiện thông thoáng hơn cho việc thu hút vốn nước ngoài.

Nhằm đưa Việt Nam trở thành một thành viên bình thường trong cộng đồng quốc tế, với những nỗ lực về nhiều mặt, năm 1991 Việt Nam đã bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc. Trên các cấp độ đa phương, song phương khu vực và toàn cầu, Việt Nam đã khai thông và nối lại quan hệ với hầu hết các định chế kinh tế chủ yếu:

- Nối lại quan hệ với IMF và WB năm 1993; cũng trong năm 1993, lệnh cấm vận của Mỹ được bãi bỏ;

- Tháng 7-1995, Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN); ngày 11-7-1995, Tổng thống Mỹ W. Clinton tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam;

- Năm 1996, Việt Nam tham gia Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); tháng 3-1996, Việt Nam tham gia Diễn đàn hợp tác Á- Âu (APEC) với tư cách là thành viên sáng lập;

- Tháng 11-1998, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của APEC; và mục tiêu cuối cùng của Việt Nam là trở thành thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Quá trình hội nhập này đã đưa lại cho Việt Nam thị trường xuất khẩu ngày càng lớn và mở rộng quy mô sản xuất trong nước, thu hút ngày càng nhiều các chủ đầu tư và nguồn vốn nước ngoài.

Có thể thấy, từ sau Đại hội VI, cơ chế thị trường ở Việt Nam đã từng bước được thừa

nhận. Nếu như Đại hội VI mới xác định *"thực chất của cơ chế mới về quản lý kinh tế là cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ"*, thì tại Đại hội VII (tháng 6-1991), TDKT về kinh tế thị trường tiếp tục được phát triển. Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, việc xây dựng nền kinh tế hàng hóa đã được nói rõ và đầy đủ hơn: *"Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước"*.

Sự quản lý của Nhà nước cũng đã được chỉ rõ là: *"Cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác"*¹², ở đây kế hoạch chỉ còn là một trong những biện pháp quản lý của Nhà nước. Thay vì tuyệt đối hóa vai trò của kế hoạch, phủ nhận vai trò của thị trường, thì TDKT đến đây đã thừa nhận thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch và kế hoạch chủ yếu chỉ còn mang tính định hướng ở tầm vĩ mô, còn thị trường giữ vai trò trực tiếp tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế.

Trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam, kinh tế thị trường tồn tại là một tất yếu, nó không đối lập với chủ nghĩa xã hội. Quan điểm này đã được khẳng định tại Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam: *"Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa"*¹³. Như vậy, cho đến Đại hội VIII, trong các văn kiện chính thức của Đảng Cộng sản Việt Nam, nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa được coi là *"nền kinh tế thị trường"* mà vẫn chỉ là *"nền kinh tế hàng hóa"*. Song, trong TDKT coi kinh tế hàng hóa không chỉ riêng có của chủ nghĩa tư bản mà nó tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất khác

nhau. Nền kinh tế hàng hóa gắn với đặc thù của Việt Nam không phải là nền kinh tế hàng hóa bất kỳ mà là nền kinh tế hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với sự phát triển trong thời kỳ quá độ của Việt Nam. Điều đó có nghĩa kinh tế thị trường chỉ là công cụ chứ không phải là mục tiêu, bởi Việt Nam theo đuổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội và mẫu hình kinh tế-xã hội mà Chính phủ xây dựng là nhằm phục vụ lợi ích của toàn dân.

Quan niệm về phân phối cũng đã khẳng định rõ: *"Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất - kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Thừa nhận sự tồn tại lâu dài của các hình thức thuê mướn lao động nhưng không để biến thành quan hệ thống trị, dẫn tới sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập. Phân phối và phân phối lại hợp lý các thu nhập; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo, không để diễn ra chênh lệch quá đáng về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư"*¹⁴.

Quan niệm về vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước cũng đã được xác định cụ thể hơn: *"Thị trường vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch. Kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng và đặc biệt quan trọng trên bình diện vĩ mô. Thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh... Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế, và bằng các nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước"*¹⁵.

12. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. (<http://www.dangcongsan.vn>).

13. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. (<http://www.dangcongsan.vn>).

14, 15. Tài liệu

Đại hội Đảng lần thứ VIII khẳng định đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế-xã hội, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, đất nước chuyển sang giai đoạn phát triển mới - là giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong năm 1996, tổng vốn đầu tư nước ngoài đã đăng ký đạt 27 tỷ USD và tốc độ tăng trưởng GDP đạt 9,3%.

Tiếp tục con đường tự do hóa kinh tế, năm 1997, Việt Nam bỏ tất cả các rào cản buôn bán gạo ở trong nước; khu vực tư nhân được quyền xuất khẩu gạo với một số điều kiện, đưa xuất khẩu gạo đạt mức 3 triệu tấn, sản lượng khai thác dầu thô đạt mốc 10 triệu tấn. Cũng trong năm 1997, internet lần đầu tiên được đưa vào sử dụng - bước tiến đầu tiên về công nghệ viễn thông trong tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong điều kiện của một "Thế giới phẳng". Chương trình quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ được thực hiện nhằm tạo điều kiện cho người phụ nữ được tiếp cận với các cơ hội việc làm, thu nhập, và các nguồn lực (kinh tế, giáo dục, y tế...) tiến tới sự bình đẳng giới tại Việt Nam.

Do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ Châu Á, năm 1999 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giảm còn 4,8% (so với các nước trong khu vực, Việt Nam chịu tác động không mấy nặng nề, tình hình kinh tế-xã hội không bị đảo lộn như Thái Lan và một số nước khác). Trong nước, các chính sách tự do hóa kinh tế tiếp tục được áp dụng: Nghị định 57 về quyền tự do xuất nhập khẩu được thực thi; thông qua Luật Doanh nghiệp; áp dụng thuế VAT; tiếp tục tiến trình cổ phần hóa DNNN. Cũng trong năm 1999, Việt Nam đã xuất khẩu được 4,5 triệu tấn gạo. Việt Nam cũng đã được Liên hợp quốc trao giải thưởng về dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Năm 2000, Việt Nam bắt đầu thực hiện Luật Doanh nghiệp, và xóa bỏ các giấy phép không phù hợp với Luật Doanh nghiệp. Ngay lập tức Luật Doanh nghiệp đã phát

huy tác dụng với gần 15.000 doanh nghiệp tư nhân được thành lập. Bên cạnh đó, đã bãi bỏ một số kiểm soát định lượng về nhập khẩu, và Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ đã được ký kết. Cũng trong năm này, Việt Nam đã đề ra chương trình toàn diện cải cách cơ cấu (khu vực DNNN và ngân hàng thương mại). Tăng trưởng kinh tế đã được dân phục hồi với mức tăng trưởng đạt 6,7%. Về mặt giáo dục, tỷ lệ biết chữ ở người lớn là 94%.

Đại hội Đảng lần thứ IX (tháng 4-2001) thông qua văn kiện "*Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*" và *Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010*. Theo đó, lần đầu tiên, nền kinh tế thị trường được chính thức thừa nhận, nền kinh tế Việt Nam được xác nhận là "*nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*". Xét về bản chất "*nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*" không khác với "*nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa*" mà Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã xác định từ Đại hội VII, nhưng nhận thức về kinh tế thị trường đã sáng tỏ: "*Nói kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nghĩa đây không phải là kinh tế thị trường tự do theo kiểu tư bản chủ nghĩa, cũng không phải là kinh tế bao cấp, quản lý theo kiểu tập trung quan liêu; và cũng chưa hoàn toàn là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, bởi vì như trên đã nói, Việt Nam đang ở trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vừa có vừa chưa có đầy đủ các yếu tố của chủ nghĩa xã hội.*"¹⁶.

16. Nguyễn Phú Trọng "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: quan niệm và giải pháp phát triển". Báo cáo tại Hội thảo lý luận "Chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường - kinh nghiệm của Trung Quốc, kinh nghiệm của Việt Nam" giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc diễn ra trong các ngày 8 và 9-10-2003 tại Bắc Kinh.

Như vậy, nền kinh tế Việt Nam vừa phải tuân thủ những quy luật khách quan của kinh tế thị trường, vừa chịu sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước nhằm phát huy những mặt tích cực của kinh tế thị trường và hạn chế những mặt tiêu cực của nó. Điều đó cũng có nghĩa là phát huy được những ưu thế và hạn chế được những khuyết điểm của cả hai cơ chế kế hoạch và thị trường. Nói cách khác *"Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là kiểu tổ chức kinh tế đặc biệt, vừa tuân theo những nguyên tắc và quy luật của hệ thống kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa"*¹⁷.

Tại Đại hội IX, TDKT về các thành phần kinh tế đã được phát triển thêm, thay vì "cho phép" các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và hợp tác xã (bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) được tồn tại thì nay các thành phần kinh tế đó đều được kinh doanh theo pháp luật và đều là bộ phận cấu thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có nghĩa là chúng được khẳng định vị trí pháp lý và sự tồn tại tất yếu của mình trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam.

Thực hiện tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh coi sản xuất và đời sống nhân dân như nước với thuyền, *"nước đẩy thuyền lên"*, trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước chủ động giải quyết ngay từ đầu mối quan hệ giữa tăng trưởng với đảm bảo an sinh và công bằng xã hội, bởi công bằng và bình đẳng xã hội không chỉ là *"phương tiện"* để phát triển mà còn là mục tiêu của chế độ xã hội chủ nghĩa. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam không cho phép mục đích tăng cường lợi nhuận tối

đa của thị trường tự do trở thành giá trị duy nhất mà còn vì những giá trị khác về công bằng và bình đẳng xã hội đã được Nhà nước đưa ra.

Như vậy, đến Đại hội IX, về cơ bản Việt Nam đã tạo dựng được khung thể chế kinh tế thị trường và tiếp tục hoàn thiện các kỹ năng để vận hành nó ngày càng tốt hơn.

Chỉ có trải qua 15 năm tiến hành đổi mới, với những kinh nghiệm công tác thực tiễn, TDKT của Việt Nam về một nền kinh tế thị trường mới được nhận thức một cách rõ ràng. Kể từ khi xác định đường lối đổi mới trên những quan điểm cơ bản về nền sản xuất hàng hóa, về chế độ sở hữu và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, về cơ chế quản lý của Nhà nước, sau 15 năm vừa đi vừa mở đường, sau những trải nghiệm thực tiễn trong xây dựng và phát triển nền kinh tế Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã xây dựng được một mô hình kinh tế tổng quát cho riêng mình, đó là *"Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội."*¹⁸ /.

17. Tài liệu đã dẫn.

18. *"Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"*. Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng do Tổng bí thư Lê Khả Phiêu trình bày ngày 19-4-2001.